

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI
MST: 3600259465

Số: 713/CSDN-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo kết quả kinh doanh: Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn: đồng

KHOẢN MỤC	Mã số	Đơn vị mã số	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGÂN HÀNG				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		935,890,537,160	1,077,814,854,641
1. Tiền	110		195,906,412,059	285,863,499,067
2. Các khoản tương đương tiền	111	01	192,099,112,059	278,964,047,867
	112		3,897,300,000	6,899,456,700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17a		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475,803,922,706	514,010,333,928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02a	118,288,188,015	74,929,086,662
2. Tỷ trước cho người bán ngắn hạn	132	03a	4,103,582,770	2,497,882,770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06a	8,068,423,088	8,068,423,088
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07a	375,463,217,051	458,148,199,737
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	18a	(30,119,488,210)	(29,633,858,129)
8. Tài sản thiên chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		156,558,827,941	207,032,606,271
1. Hàng tồn kho	141	09	156,558,827,941	209,906,206,426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2,933,600,155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106,781,374,454	70,908,415,375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19a	25,625,978,944	13,393,388,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10a	81,155,395,510	57,515,026,709
4. Giáo dục mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

KHOẢN MỤC	Mã số	Thời mức	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.376.771.411,398	3.315.263.938,540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		768.453.282,199	637.447.458,670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	767.609.113,325	637.001.650,451
- Nguyên giá	221		1.462.391.779,740	1.308.327.642,967
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	221		(694.782.666,416)	(671.325.992,516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	844.108,875	445.808,219
- Nguyên giá	228		1.669.925,000	1.049.925,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(825.756,125)	(604.116,781)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN ĐỀ CHĂNG DÀI HẠN	240		1.251.984.783,808	1.249.175.702,700
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.251.984.783,808	1.249.175.702,700
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.354.500.640,263	1.315.498.404,186
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	772.436.649,914	714.430.649,914
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	554.673.516,000	531.553.260,000
3. Đầu tư vào vốn đơn vị khác	253	16	139.922.101,326	139.922.101,326
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	18a	(113.531.626,977)	(72.407.906,954)
5. Đầu tư nắm giữ dài ngày khác	255	17b		
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.832.705,128	13.142.372,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19b	1.832.705,128	13.142.372,803
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thuế bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.311.831.908,558	4.293.078.793,190

KHOẢN MỤC		Mã số	Thước mức	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
C-NỢ PHẢI TRẢ					
1. Nợ ngân hàng		300		1.379.962.541.264	1.428.223.682.977
1. Phải trả người bán ngân hàng		310		605.107.630.283	716.943.026.469
2. Người mua trả tiền trước ngân hàng		311	04a	12.036.418.119	17.378.939.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312	05a	50.569.220.332	6.978.090.038
4. Phải trả người lao động		313	10b	-	15.320.323.045
5. Chi phí phải trả ngân hàng		314		189.471.919.304	124.429.209.138
6. Phải trả với bộ phận ngân hàng		315	22a	918.446.446	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngân hàng		317		-	-
9. Phải trả người bán khác		318		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng		319	08a	139.959.694.059	196.233.756.334
11. Dự phòng phải trả ngân hàng (*)		320	20	41.543.214.000	116.426.200.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		321		-	-
13. Quỹ hình 01 cũ		322		200.008.918.023	233.764.104.745
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		323		-	-
15. Nợ dài hạn		324		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		330		774.854.910.981	711.280.656.528
13. Quỹ phải triển khai học và công nghệ		338	21	759.345.407.500	701.120.621.500
		343		15.509.303.481	10.160.035.028
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.931.859.407.294	2.864.855.110.213
1. Vốn chủ sở hữu		410		2.936.946.211.308	2.867.778.949.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	23b	1.707.104.450.901	1.707.104.480.901
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6. Chứng lệch danh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chứng lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		918.104.762.030	909.504.764.230
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		1.216.303.988	588.839.896

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		588,839,896	-
- LNST kỳ này	421b		627,364,092	588,839,896
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		310,520,864,389	310,520,864,389
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5,086,904,014)	(2,923,839,203)
1. Nguồn kinh phí	431	24	(7,603,479,689)	(5,776,516,374)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	25	2,516,575,675	2,852,677,171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,311,821,948,558	4,293,078,793,190

Lập biểu


Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành

Long Khánh, ngày 28 tháng 02 năm 2017
Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐÔNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

Mã số	Sit	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đ/c theo kết quả KTTN)
01	1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.27	945,000,338,085	987,299,459,339
		- Mù cao su		940,225,219,571	982,463,704,482
		T/dó : Doanh thu xuất khẩu , Ủy thác xuất khẩu		467,005,494,170	471,528,884,998
		Doanh thu nội địa		473,219,725,401	510,934,819,484
		- Kinh doanh khác		4,775,118,514	4,835,754,857
02	2	Các khoản giảm trừ	V.28	-	-
10	3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.29	945,000,338,085	987,299,459,339
11	4	Giá Vốn hàng bán	V.30	805,960,400,410	846,672,373,819
20	5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139,039,937,675	140,627,085,520
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	V.31	18,827,400,982	37,504,463,135
22	7	Chi phí tài chính	V.32	46,977,120,261	(19,933,061,353)
23		- Trong đó : Chi phí lãi vay		5,540,448,169	4,826,691,889
25	8	Chi phí bán hàng		16,548,454,062	17,388,785,624
26	9	Chi phí quản lý Doanh nghiệp		89,310,420,537	100,567,794,895
30	10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,031,343,797	80,108,029,489
31	11	Thu nhập khác	V.33	313,571,054,580	460,976,304,899
32	12	Chi phí khác	V.34	3,660,214,035	6,302,765,854
40	13	Lợi nhuận khác		309,910,840,545	454,673,539,045
50	14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)		314,942,184,342	534,781,568,534
51	15	Chi phí Thuế TNDN hiện hành		60,462,976,545	111,352,630,416
52	16	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	V.35		
60	17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		254,479,207,797	423,428,938,118

Lập biểu

Kế toán Trưởng



Trương Thị Mai Trúc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc





Nguyễn Văn Thạnh

Đỗ Minh Tuấn 5

TẬP ĐOÀN CN CAO SƯ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY CAO SƯ ĐỒNG XAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Loại chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		831.276.192.100	971.258.948.869
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(320.431.563.625)	(376.534.401.529)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(741.290.281.983)	(274.398.410.520)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(5.009.059.169)	(4.815.611.914)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(82.080.458.300)	(115.000.000.000)
6	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	06		376.905.413.422	259.247.488.825
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(584.113.358.027)	(717.537.492.904)
	Loại chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.449.614.532)	(267.127.489.149)
II	Loại chuyển tiền từ hoạt động khác				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(240.233.475.183)	(300.392.377.378)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		341.002.468.913	435.313.470.645
3	Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(73.193.325.058)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.126.256.000)	(21.604.860.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.023.746.431
7	Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2.015.050.903)	9.258.079.564
	Loại chuyển tiền thuần từ hoạt động khác	30		58.659.486.423	303.711.584.408
III	Loại chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107,330,000,000	277,710,800,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,874,412,000)	(175,725,952,000)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76,823,825,458)	(245,993,854,794)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(116,368,237,458)</i>	<i>(144,009,006,794)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		<i>(91,059,165,417)</i>	<i>(107,424,921,581)</i>
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<i>285,863,499,067</i>	<i>393,270,435,007</i>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		<i>1,102,078,409</i>	<i>17,985,641</i>
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		<i>195,906,412,059</i>	<i>285,863,499,067</i>

Người lập biểu



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SƯ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SƯ ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao sư Đồng Nai là Công ty TNHH một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao sư Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ - BNN - ĐMĐN ngày 04/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và/hoặc Thành lập Tổng Công ty Cao sư Đồng Nai (công ty mẹ) là công ty TNHH một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty TNHH một thành viên số 3600259465 ngày 01/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty gồm: Trồng trọt, Sản xuất hoa chài, phân bón và cao su, bao bì và các sản phẩm một tầng đứng, sản phẩm bằng hạt pvc, sản phẩm từ nguyên liệu cao su, bề ngoài (bề tổng thương phẩm), vật liệu xây dựng, bề tổng đúc sẵn các loại, công cụ dụng cụ, công cụ làm. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và giao thông. Kinh doanh khách sạn và du lịch (ở hành nội địa. Các dịch vụ loại đa xây dựng, đầu tư xây dựng và kinh doanh địa ốc. Vận tải hàng hoá đường bộ (xe biển chở nguyên liệu) và vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Cơ sở tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí. Thiết kế hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp. Dịch vụ cầu hàng hoá. Thi công các công trình xử lý nước thải. Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh ô nhiễm môi trường, đầu tư mở bãi chôn. Kinh doanh các loại phụ tùng cơ khí điện. Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đầu tư các dự án trồng cao su và chăn nuôi gia súc. Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Xuân Lập - Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0613 724 617 Fax: 0613 724 922

Mã số thuế: 3600259465

Người đại diện: Ông Đỗ Minh Tuấn - Q. Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1965, Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271897312 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/03/2007; Địa chỉ thường trú: Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai).

Mong mọi người đồng

Đón chào đêm ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

1. Khách sạn Hồng Hạnh
 2. Trung tâm Văn hóa Sudi Tre
 3. Xi nghiệp Cơ khí vật liệu
- Địa chỉ*
- Số 17 đường Phú Phong, Thôn Vuông, P.8, TP Đa Lạt
 - Xã Sudi Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
 - Xã Xuân Lập, Huyện Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

4. Bệnh viện Suối Tre
5. Nông trường Dầu Giây
6. Nông trường An Lộc
7. Nông trường Bình Lộc
8. Nông trường Long Thành
9. Nông trường Ông Quê
10. Nông trường Bình Sơn
11. Nông trường Cẩm Mỹ
12. Nông trường Cẩm Dương
13. Nông trường Trảng Bom
14. Nông trường Tân Trung
15. Nông trường Hàng Gòn
16. Nông trường An Viễn
17. Nông trường Hiệp Thành
18. Nhà máy An Lộc
19. Nhà máy Dầu Giây
20. Nhà máy Long Thành
21. Nhà máy Cẩm Mỹ
22. Nhà máy Xuân Lập

Lĩnh vực kinh doanh

Thương, chăm sóc, kinh doanh cao su, dầu tự xây dựng và kinh doanh địa ốc, v.v.

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Giá trị đầu tư	% sở hữu
1. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	58,33
2. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	62
3. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	852 tỷ	83

4. Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Hoa	Chế biến và kinh doanh mủ cao su	8 tỷ	50
5. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đông Nai	Kinh doanh và chế biến gỗ	30 tỷ	51
6. Công ty TNHH MỘC ĐÀNH VIỆT ĐINH ĐE CAO SU ĐÔNG NAI	Kinh doanh bột đông sắn	70 tỷ	100
7. Công ty Cổ phần Cao su Báo Lãm	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	170 tỷ	26
8. Công ty TNHH MTV ĐINH ĐINH – ĐỀ LÂM	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	700 tỷ	19

Công ty liên kết

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nghĩa hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
1. Công ty Cổ phần Thông Minh - KCN BX	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	82 tỷ	36
2. Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	30
3. Công ty Cổ phần Cao su Sơn Lâm	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	1.162 tỷ	15
4. Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	700 tỷ	19
5. Công ty Cổ phần Phú Việt Tim	Sản xuất, kinh doanh thương mại	100 tỷ	13
6. Công ty CP Xây dựng Cao su Đông Nai	Xây dựng, hoạt động thương mại	16 tỷ	29
7. Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghiệp Lộc Khương	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	36 tỷ	2
8. Công ty Cổ phần V.R.G Sa Đo	Sản xuất chi thực	120 tỷ	49

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 132/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán liên doanh đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi số.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nội Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra trong khoảng để kiến lợi. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trung ương tập đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoặc đồng tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ giữa các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cũng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được trích hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, đang trong quá trình sản xuất kinh doanh, đang nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (G0) chung là vật tư để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh quản trực tiếp khác phải sinh ra để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phân ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa của Nhà nước, các khoản tạm ứng cho các bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 263/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và mức khấu hao tối đa do quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 284/QĐ-BTC ngày 16/1/2009 của Bộ Tài chính và mức trích khấu hao tối đa do quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 284/QĐ-BTC ngày 16/1/2009 của Bộ Tài chính và mức trích khấu hao tối đa do quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác

Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,30
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50

Tỷ lệ khấu hao theo %

2,50
2,80
3,50
4,40
4,80
5,40
5,40
5,10
5,10
5,00
7,00
6,60
6,30
5,90
5,50
5,40
5,00
5,50

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây năm khai thác cuối cùng.

7. Thuế đất đai

Các khoản tiền thuế (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào hóa đơn kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng. Các khoản tiền thuế được theo dõi trên chủ đầu tư sản xuất ngoài như nhiều các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dự định

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (theo gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay tăng hi lại kỹ thuật công trình) và tính lịch quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dự định được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết về các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuộc của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ảnh hưởng thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán liên tục giảm trị giá trường hợp chứng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được

cần có vốn tích chũt, mức độ tăng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chuyển tiền tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bù các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bổ đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được cho là chưa có nghĩa vụ thanh toán, trừ sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, hiến này, và khoản bù song từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là chênh lệch tỷ giá hối đoái dựa trên hình thức giá trị cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do định giá lại số dư tiền và các khoản trong tương lai, cộng nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng thời số thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh lãi lỗ sai sót trong yêu cầu các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhu cầu rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận từng kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Khi quá các giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

1.8) nghĩa hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(Chi phí hoặc các khoản lãi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính)

(Chi phí cho vay và đi vay vốn);

Các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chu khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Thuế hoãn hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thời thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm tồn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh thu và cơ sở tính thuế thu nhập hoãn lại và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải xóa từ phát sinh từ ghi nhận hạn dần của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phải sinh hiện tạm đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Danh nghiệp có hỗ trợ các tài sản thuế thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoàn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bỏ từ giữa thì số thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoàn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi công môi cơ quan thuế đối với công một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp có số thuế.

21. Thuế giá thành sản phẩm

Liên kết với sản phẩm chính là một cơ sở: Giá thành sản phẩm theo phương pháp bình quân giá quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giá đơn vị và thuế thu nhập doanh nghiệp và giá đơn vị và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để với các sản phẩm phụ - phương pháp hợp chỉ phí trực tiếp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.574.922.176	12.852.202.666
Tiền gửi ngân hàng	107.524.189.803	266.111.840.171
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	3.807.810.000	6.839.456.100
Cộng	195.906.922.079	285.803.499.067

02. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngân hàng	118.268.188.015	74.929.686.662
Edge Point		(1.109.694.863)
KI INTERNATIONAL	2.232.633.100	593.378.242
Sintelx Corp	15.396.321.808	11.488.694.313
Weber	4.382.372.604	574.858.650
Korea Sport	3.716.261.100	3.672.598.480
KCMA ASIA PTE.LTD	1.090.898.099	
Hoteland	12.131.999.000	0
Centrade	6.030.709.800	552.216.026
Công ty TNHH VŨ HUY Hoàng	789.000.000	789.000.000
Công ty Hải Nam Dịch vụ	206.200.000	206.200.000
Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.699	15.979.699.699
Công ty Cổ phần XX Cao Su VRF Nhựa Bala	19.208.778.793	4.203.993.288
Công ty Cổ phần Thế Giới Mới GHEU		1.000.650.000
Công ty Cổ phần VRF Khat Huan	5.568.202.836	28.100.125.738

Công ty Cổ phần VTC Saida
 DNTN này trực thuộc Mưu Lạc Anh
 Công ty cổ phần Cao su Thăng Lợi
 Tập đoàn Ca Cao su VN
 Phải thu khách hàng tại các đơn vị trực thuộc
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 Lê Diên Thủy (KYNH)
 Các bộ và nhân sự trong nước
 a. *Danh mục*
 Cộng

29,447,250,000	
4,424,270	
103,155,991	
3,883,370,994	1,260,882,303
	5,359,675,000
	1,404,100
	7,841,980
<u>118,398,188,015</u>	<u>74,929,686,662</u>
	0

03. Trả trước cho người bán
 a. *Ngân hàng*
 XN Nhiệt luyện HIA NON
 Công Đức Việt
 Công Ty Áo Khang
 Trung tâm Công nghệ và quản lý Môi trường
 TT Quan trắc và KT môi trường
 Công ty KOASTAL
 Công ty Xây dựng Cao su Đông Nam
 Công ty QLĐA Tân Nghĩa
 Mỏ nước điện (Hích Lớn)
 b. *Danh mục*
 Cộng

Cuối năm	Đầu năm
4,103,582,770	2,497,802,770
460,000,000	460,000,000
107,000,000	107,000,000
	553,000,000
1,178,100	1,178,100
	10,000,000
1,339,904,580	1,339,904,380
1,955,500,000	
120,000,000	
100,000,000	
0	
<u>4,103,582,770</u>	<u>2,497,882,770</u>

04. Phải trả người bán
 a. *Ngân hàng*
 Phải trả về XDCB
 Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hàng Gòn (nền giá công mô)
 Phải trả về mua vật tư
 Tiền thuế - tồn chất - VTTT

Cuối năm	Đầu năm
12,636,418,119	17,378,939,294
5,628,413,548	5,503,051,608
209,370,550	3,483,441,000
4,332,954,385	6,559,093,813
618,283,081	890,108,440
1,767,393,955	940,244,434

a. *Danh sách*

	0	
	12.656.418.119	17.378.939.394

GR: Người mua (t) Ưu đãi:

a. *Ngân hàng*

Tại nước ngoài như sau:

Công ty CP CNG Thuận An	3.113.172.265	071.296.265
Công ty CP Dầu và Khí Công Nghiệp	282.179.559	313.176.855
Công ty CP Dầu Khí	2.268.000	2.268.000
Công ty CP CNG Cao su Đông Nam	3.306.217.000	
Khoản bằng hiện tiền giữ tại các cơ sở	32.297.924.000	

Tại nước trong nội

CY TNHH Công nghiệp Thực phẩm	69.200.000	
CY TNHH MTV Đông Thái Sơn	2.871.545.040	
Công ty TNHH Nguyen Van	49.196.800	
Công ty TNHH Nam Long	3.223.500.000	2.000.000
CY TNHH Thái Thiên Hoàng	13.623.500	13.623.500
CY TNHH TM LÊ KHÁI		144.207.000
CY TNHH MTV Hàng Thông	3.111.690.000	12.090.000
CY 22 Hồ Quốc Thắng	322.350.000	
CY TNHH MTV Thương Trường Lợi	1.227.430.512	

Phải trả khác

Phải trả khách hàng mua hàng hóa khác: 49.700.000

b. *Danh sách*

Công

	0	2.529.270.548	0
	50.569.220.532	6.978.090.008	

06. Phải thu về chi vay

a. *Ngân hàng*

CY CP CNG & NNK Đông Thái

b. *Danh sách*

Công

	Cả năm	Đầu năm	Đầu năm
	8.008.423.088	8.008.423.088	8.008.423.088
	8.008.423.088	8.008.423.088	8.008.423.088
	0	0	0
	8.008.423.088	8.008.423.088	8.008.423.088

07. Các khoản phải trả khác:

a. Nguồn gốc:

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	375,463,217,053	458,148,199,737
Phải thu nội đồng bất thường TX Long Khánh	1,309,300,000	300,000,000
Phải thu Công ty Cổ phần Quasar Georgia về khoản tiền mua hạn ngạch	200,232,276,940	4,312,272,849
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su	1,500,000,000	1,500,000,000
Phải thu TTKT địa chính nhà đất EN/lien cần mua gạo đến 10.04.2017	10,002,395,039	10,002,395,039
Công ty Cổ phần Thống Nhất	11,700,000,000	5,915,520,000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai về ứng vốn	55,189,476,247	11,700,000,000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai về chuyển giao dự án	2,736,579,423	55,189,476,247
Phải thu Công ty CP Cao su Bảo Lâm về khoản ứng vốn hoạt động	78,408,970,000	1,925,821,802
Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An - Khoán: hai xem tranh ảnh	1,657,063,760	71,000,000,000
Phải thu ứng lương của người lao động	60,000,000	1,657,063,760
Phải thu Tập đoàn về phí quản lý ngành	332,665,866	60,000,000
Phải thu Tập đoàn phải chuyển nhượng dự án JBT/BT/Charming Dương	5,195,029,000	125,802,891,359
Phải thu về chi CBCNV vay vốn giảm nghèo	13,017,865	332,665,866
Quyết toán thuế TNCN	1,382,567,263	5,195,029,000
Lãi dự thu	3,848,652,849	76,839,971
TT Phải Trả Quỹ Đất TX Long Khánh	2,785,000,000	1,331,000,000
Cy CP KCN Long Khánh	274,200,824	
Tiền do về nhà CN nông trường	800,000,000	
Đang góp kinh phí giảm nghèo CV 1416/CNVN	75,000,000	
Tiền HĐĐang 01/2016 dự cơ thuế mặt bằng (K.VII)	1,000	
Kinh phí công đoàn	10,010,000	
Các khoản tài lệ chi bộ khác phí ban trình		1,768,933,969
Phải thu khác	0	0
b. Đại hạn	0	0
Cộng	375,463,217,053	458,148,199,737

08. Các khoản phải trả khác

a. Nguồn gốc

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	36,969,217	196,233,756,214
	25,224,140	25,224,140

- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế đất đai không nghiệp vụ
- Thuế đất đai không nghiệp vụ
- Thuế nhà đất
- Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- Thuế bảo vệ môi trường
- Thuế môn bài
- Công

11. Tổng phần tài sản có định hướng Minh (phiếu học)

12. Tổng phần tài sản có định hướng (phiếu học)

- 13. Chi phí xây dựng dự kiến
 - Chiếm số nước cấp năm 2008
 - Năm cấp nước cấp năm 2009
 - Năm cấp nước cấp năm 2010
 - Năm cấp nước cấp năm 2011
 - Năm cấp nước cấp năm 2012
 - Năm cấp nước cấp năm 2013
 - Năm cấp nước cấp năm 2014
 - Năm cấp nước cấp năm 2015
 - Năm cấp nước cấp năm 2016
- Chi phí khác: chi nước cấp
- Chi phí mua sắm máy móc thiết bị
- Chi phí xây lắp kiến trúc khác
- Công

0	0	0	0
0	0	12.495.109,772	12.495.109,772
0	0		
0	165.145.910	150.832,382	14.313,528
0	0		
0	0		
0	0		
0	0		
0	0		
0	0		
0	15.471.157,427	150.832,382	15.320.325,045

Chiếm số nước cấp	Phần năm
1.193.710,126,262	1.194.818,217,008
0	25.126,121,626
40.824,938,948	108.425,747,892
173.710,553,842	225.424,597,913
245.271,318,664	228.181,103,426
150,669,466,436	137,173,092,212
238,008,206,406	226,547,204,765
198,608,015,756	174,940,590,222
101,712,208,110	80,396,148,348
44,905,418,121	
56,235,865,250	53,603,208,598
	0
2.028,791,796	671,807,604
1.251.984.783.808	1.340.175.702.760

	Cuối năm	Đầu năm
14. Đầu tư vào công ty con		
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	73,998,000,000	73,998,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Đồng Nai - Krating	-494,006,000,000	435,000,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Hào Lâm	-44,925,400,000	-44,925,400,000
Công ty CP Cổ Gỗ Cao Su Đồng Nai	15,300,000,000	15,300,000,000
Cy TNHH MTV Địa Ốc Cam Sủ Đồng Nai	70,000,000,000	70,000,000,000
Cy TNHH MTV Điện Biên - Bắc Lào	1,207,249,914	1,207,249,914
Cộng	773,436,649,914	714,430,649,914

	Cuối năm	Đầu năm
15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Thống nhất - KCN Hậu Xổ	29,577,600,000	29,577,600,000
Công ty CP V.K.T SA DO	157,000,000,000	157,000,000,000
Công ty CP Cao su Sơn La	178,007,000,000	165,992,000,000
Công ty CP Cao su Điện Biên	136,143,230,000	127,833,000,000
Công ty CP PT KCN Lộc Khương	810,000,000	810,000,000
Công ty CP Phú Việt Tân	12,500,000,000	12,500,000,000
Công ty cổ phần Lộc Thịnh	36,000,000,000	36,000,000,000
Cy CP Xây dựng Cao su Đồng nai	4,640,000,000	4,640,000,000
Cộng	554,673,516,000	533,553,260,000

	Cuối năm	Đầu năm
16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su	14,506,981,326	14,506,981,326
Công ty CP TMDV & DL Cao su	76,013,120,000	76,013,120,000
Công ty CP ĐHTT-VRG Long Thành	9,000,000,000	9,000,000,000
Cy CP PT KCN Cao su Việt nam - Vietnamco	13,460,000,000	15,402,000,000
Cổ phiếu ngân hàng TMCP HDBank	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	139,922,101,326	139,922,101,326

	Cuối năm	Đầu năm
17. Đầu tư nắm giữ đều ngày dài hạn		
a. Ngân hàng	0	0

14. Đầu tư vào công ty con
 Công ty Cổ phần KCN Long Khánh
 Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây
 Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn
 Công ty Cổ phần Đồng nai - Krating
 Công ty Cổ phần Cao su Hào Lâm
 Công ty CP Cổ Gỗ Cao Su Đồng Nai
 Cy TNHH MTV Địa Ốc Cam Sủ Đồng Nai
 Cy TNHH MTV Điện Biên - Bắc Lào
Cộng

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
 Công ty CP Thống nhất - KCN Hậu Xổ
 Công ty CP V.K.T SA DO
 Công ty CP Cao su Sơn La
 Công ty CP Cao su Điện Biên
 Công ty CP PT KCN Lộc Khương
 Công ty CP Phú Việt Tân
 Công ty cổ phần Lộc Thịnh
 Cy CP Xây dựng Cao su Đồng nai
Cộng

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su
 Công ty CP TMDV & DL Cao su
 Công ty CP ĐHTT-VRG Long Thành
 Cy CP PT KCN Cao su Việt nam - Vietnamco
 Cổ phiếu ngân hàng TMCP HDBank
Cộng

17. Đầu tư nắm giữ đều ngày dài hạn
 a. Ngân hàng

Tính giá trị kỳ hạn tại NỢ NIN & TTTT - CN TK Long Bình

b. Đại hạn

Công

	0	0
	0	0

18. Trích lập dự phòng:

a. Dự phòng nợ khó đòi

Công nợ đến CK VT

Công ty Bảo hiểm Sài Gòn

Công ty An Xuyên - Khách hàng mua cổ

Công ty Honey Sport - Khách hàng mua mã cổ phiếu

Công ty TNHH Karsat - Nhà xây dựng

CY TNHH VÀ HOY Hoàng

Công ty CP các biển & XNK Hoàng Thế

Công

	Cuối năm	Đầu năm
	-306.309.000	-347.042.732
	-15.979.699.450	-206.399.070
	-3.716.351.100	-15.979.699.450
	-1.359.924.500	-3.672.588.489
	-789.000.000	-1.359.924.500
	-8.068.423.058	3.068.423.058
	-30.119.488.218	-29.633.858.239

b. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Cao su Hồ Lãm

Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su

Công ty CP Chi sợi Cao su VICO SAMP

CY CP PT ĐỒ DÙNG KEN COSVN

Ngân hàng BID Bank

Ngân hàng HD Bank (đầu tư tài chính toàn NIN)

Công

	Cuối năm	Đầu năm
	-4.796.156.772	-4.816.041.601
	-83.421.234.450	-83.442.108.504
	-45.001.382.643	-6.149.458.389
	-252.813.112	0
	0	-13.230.248.000
	0	13.250.248.000
	-113.531.626.977	-72.407.606.954

19. Chi phí trả trước

a. Nghĩa vụ

Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước chi trả 10% TSCĐ cho người bán

Chi phí trả trước cấp miễn thuế lương

Chi phí trả trước nghĩa vụ thuế

b. Đại hạn

Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ

	Cuối năm	Đầu năm
	16,136,633,654	13,193,348,606
	1,643,316,776	927,315,240
	244,729,105	533,854,248
	11,762,814,125	11,762,814,125
	2,480,575,648	99,404,893
	11,222,058,418	13,142,177,893
	419,112,708	748,299,628

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	54,340,872	533,854,347
Chi phí trợ cấp mất việc làm	9,489,345,200	11,762,814,125
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,358,302,548	99,404,892
Cộng	27,458,684,072	26,535,761,499
	0	-
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	0	89,812,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)		89,812,000,000
Cáo khiếu đi vay ngắn hạn USD ngân hàng Vietcombank: DNS		
<i>b. Nợ dài hạn ngắn hạn trả</i>	41,543,214,000	26,614,200,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	39,643,214,000	24,814,200,000
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam	1,900,000,000	1,800,000,000
Cộng	41,543,214,000	116,426,200,000
	-	-
21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Vay dài hạn</i>	759,345,407,500	701,120,621,500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	759,345,407,500	699,230,621,500
Ngân hàng TMCP Đại Á		
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam (3)		1,900,000,000
<i>b. Nợ thuê tài chính</i>	0	0
Cộng	759,345,407,500	701,120,621,500
	-	-
22. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Nguồn hạn</i>	918,446,446	6,472,410,883
Tiền ăn giữa ca, tiền điện thoại, tiền độc hại	39,643,823	5,219,697,519
Phải trả chi phí lãi vay	1,710,000	653,059,676
Chi phí thanh lý cây cao su		210,000,000
Tiền vận chuyển mua XK HD 553 Thuận Phong	227,959,000	
Phí Bảo vệ Môi trường quý 4.2016 - NMAL	7,774,452	
Tư vấn số thời 6 tháng cuối năm 2016 NMXL HD 722 Tân Huy Hoàng	100,800,000	
Tiền ký 2 Báo cáo đánh giá tác động môi trường NMXL HD 221 Tấn Lèo	210,000,000	
Phụ cấp cuối năm 2016	14,000,000	

CP hiện tại: XĐ giá trị báo cáo theo sơ đồ kinh lý 2016 QĐ 152 24/12/2017
 Tổng kinh (QĐ 04 12/12/2017)

Phái đoàn VN
 Phó trưởng KSSTH
 Chủ tịch phái đoàn VN
 A. Đại diện
 Công

346.000.000	
6.986.885	
60.732.781	
788.265	
0	328.653.690
0	0
918.446.446	6.412.410.285

23. Vấn đề số báo

a. Tổng hiện động vấn đề từ vấn đề số báo (T1, 04)

b. Chủ tịch vấn đề từ vấn đề số báo

Vấn đề từ vấn đề số báo

Quy định từ vấn đề số báo

Lợi nhuận sau thuế chia phần phúc

Người vấn đề từ vấn đề số báo

Công

24. Người kinh phí

Người kinh phí từ vấn đề số báo

Người kinh phí được cấp trong năm

Chỉ số nghiệp vụ (%)

Người kinh phí của hai tuần năm

25. Người kinh phí bình quân (tỷ sản số dư)

Số dư đầu năm

Tổng trong năm

Chỉ số trong năm

Số dư cuối năm

Cuối năm	Đầu năm
-5.776.510.374	-7.090.638.395
17.802.489.657	22.764.072.369
-19.219.047.942	-21.651.930.750
-7.603.479.689	-5.776.510.374
0	0
2.852.677.171	3.340.976.838
0	0
-336.101.498	-488.209.687
2.516.575.673	2.852.677.171

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ

Năm nay	Năm trước
940.225.219.571	983.463.704.482

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hợp đồng xây dựng

4,775,118,514 4,835,754,857

Cộng

945,000,338,085 987,290,450,339

0

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán phẩm, hàng hóa

960,223,219,571 982,663,794,482

Doanh thu thuần dịch vụ

4,775,118,514 4,835,754,857

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

0 0

Cộng

945,000,338,085 987,290,450,339

28. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán

306,620,057,222 851,341,652,383

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

2,275,943,343 3,540,331,425

Hoàn nhập dự phòng năm trước

-2,015,600,355 -11,145,240,144

Tiêu thụ dự phòng năm nay

2,035,000,155 2,035,000,155

Cộng

805,960,400,410 846,672,373,819

29. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

628,421,359 3,844,218,634

Cổ tức, lợi nhuận được chia

14,554,011,423 30,014,662,975

Lãi bán ngoại tệ

1,411,121,120

Lãi chênh lệch tỷ giá

3,644,968,250 2,234,460,406

Cộng

19,827,400,982 37,494,463,135

30. Chi phí hoạt động tài chính

Lãi tiền vay

5,540,448,169 4,826,691,869

Lỗ do bán ngoại tệ

-47,416,433

Lỗ chênh lệch tỷ giá

312,652,069 2,533,023,311

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

41,143,864,852 19,501,073,912

Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính năm nay

-19,844,829 -33,891,519,098

Cộng

46,977,120,261 -6,682,813,353

31. Theo nhóm khác
- Cây cao su thành 1/2, gậy dõ
- Thành 1/2 TSCED
- Hà thành cao su
- Nhượng bán vật tư
- Thu nhập cho thuê nhà hàng
- Thu thu người đại diện pháp nhân
- Thu nhập khác

Cộng

32. Chi phí khác

- Chi phí nhượng bán vật tư
- Chi tiêu (khi nhượng bán) từ thu hồi vốn đầu tư
- Chi phí khác
- Cộng

33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Hoạt động kinh doanh cơ sở khác khác
- Doanh thu
- Giá vốn
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí tài trợ
- Lợi nhuận trước thuế
- Chiế khoản thu nhập được trừ
- Chiế khoản chi phí không được trừ
- 10% quỹ lý ngành
- Thu nhập chịu thuế
- Thuế suất thuế TNDH
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Hoạt động kinh doanh khác
- Doanh thu

	Nhóm này	Trên trước
	155.631.960,026	
	1.107.761.212	382.979.036.126
	150.003.474.148	68.653.347.530
	601.380.664	4.762.616.107
		32.727,272
		-770.962,622
	6.126.438.340	3.777.693.222
	<u>313.571.054.580</u>	<u>466.976.304.839</u>

	Nhóm này	Nhóm trước
	479.080,903	4.127.726,630
	1.181.133.132	1.973.827.218
	<u>3.660.314,035</u>	<u>6.302.765,854</u>

	Nhóm này
	0
	810.433.180,861
	679.288,772,348
	14.449,725,730
	86.253.754,790
	1.540.468,169
	24.900.979,622
	0
	8.104.331,809
	8.104.331,809
	33.005.211,472
	15
	4.950.796,715
	0
	<u>476.172.839,391</u>

Doanh thu cao su tiêu thụ	117.355,127,984
Doanh thu khác	16,982,030,240
Doanh thu hoạt động tài chính	18,827,400,982
Thu nhập khác	332,778,281,183
Chi phí	186,131,634,673
Giá vốn cao su tiêu thụ	113,580,546,119
Giá vốn kinh doanh khác	13,091,581,743
Chi phí bán hàng	2,098,728,332
Chi phí quản lý	3,056,665,747
Chi phí tài chính (không bao gồm lãi vay)	41,436,672,662
Chi phí khác	12,567,440,640
Lợi nhuận trước thuế	290,041,204,718
Các khoản thu nhập được trừ	15,770,213,411
- Cổ tức - Lợi nhuận được chia	14,554,011,423
- Lợi ích bất động sản	1,216,201,988
Các khoản chi phí không được trừ	3,280,909,842
- Các khoản chi không có chứng từ	163,547,564
- Các khoản chi không hóa đơn-SXKD	212,291,819
- Khấu hao tài sản	2,333,030,560
- CLTO chưa thực hiện năm trước	388,239,896
Thu nhập chịu thuế	277,560,399,149
Thuế suất thuế TNDN	20
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55,512,179,830
Tổng thu nhập (1+2)	314,942,184,342
Các khoản thu nhập được trừ (1.1)+(2.1)	15,770,213,411
Các khoản chi phí không được trừ (1.2)+(2.2)	11,594,241,651
Thu nhập chịu thuế (1.3)+(2.3)	310,566,210,582
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (1.5)+(2.5)	60,462,976,545

Năm này

6,033

6

36. Những thông tin khác

a. Lao động tiêu thụ

Tổng số lao động đến 31/12 (người);

Trong đó: viên chức: quân (b) (người);

Số lao động bình quân trong năm (người):

6.248

Trong đó: vốn chủ quản (V) (người):

0

Tổng quỹ tiền lương trả tiền (đồng):

430.261.859,293

Trong đó quỹ lương vốn chủ quản (V) (đồng):

2.001.813,000

Tổng các khoản thu nhập khác ngoài quỹ lương:

117.221.797,042

Trong đó: vốn chủ quản (V) (đồng):

111.336,900

B. Phần phải nộp ngoài sự thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận chưa phân phối năm năm

588.839,896

Lợi nhuận tổng trong năm

254.479,207,757

Các khoản trích vào kế hoạch sau thuế

1.216,203,988

Lợi nhuận phân phối trong năm

253.851,863,705

Các khoản phải nộp trong năm, trong đó:

253.831,863,705

Đích nộp Quỹ dự trữ

76.155,553,111

Trích nộp Quỹ lương hưu bắt buộc

261.476,873

Trích nộp Quỹ Bảo hiểm y tế

706.799,342,873

Lợi nhuận nộp Thuế môn Thuế Công Nghiệp

70.633,470,746

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối

1.216,203,988

e. Các chỉ tiêu tài chính

e.1 Hao mòn TSCĐ (đồng):

Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư tài chính KPSN, quỹ phân bổ phân giải trong năm

Nguồn phân bổ

1.900.245,662

Nguồn KPSN

236.101,496

Tổng số tiêu hao TSCĐ phân bổ và XTCĐ dự định vì tư thế hiện phân giải trong năm

0

e.2 Chiếm lĩnh tỷ giá

Lãi do chênh giá hai bên chuyển mục tiêu về có gốc ngoài tổ chức KQ:

1.216,203,988

Lãi do chênh giá hai bên khoản mục sinh kế có gốc ngoài tổ chức KQ:

0

e.3 Tổng kim ngoại (USD)

Kim ngoại xuất khẩu

20.806,381

Kim ngoại nhập khẩu

Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28/02/2017.

Người lập biểu



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thạnh

Long Khánh, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

